CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2015

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo
TT 200/2014/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.049.673.437.674**	**1.018.513.263.495**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**185.853.705.232**	**295.184.220.371**
1. Tiền	111		63.853.705.232	83.184.220.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		122.000.000.000	212.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**133.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	133.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87.486.275.024**	**82.368.785.453**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.895.433.205	79.474.306.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.274.730.524	974.618.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.316.111.295	1.919.861.110
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**609.292.126.278**	**627.808.272.221**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	621.856.409.989	639.411.733.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(12.564.283.711)	(11.603.461.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34.041.331.140**	**13.151.985.450**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.366.555.395	698.071.015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.044.390.728	12.078.077.597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		630.385.017	375.836.838
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**176.308.899.026**	**190.924.030.432**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**170.792.917.968**	**187.181.896.325**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	151.765.989.805	167.190.020.274
	Nguyên giá	*222*		486.786.288.858	*470.655.622.376*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(335.020.299.053)	*(303.465.602.102)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	19.026.928.163	19.991.876.051
	Nguyên giá	*228*		33.490.882.138	33.490.882.138
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(14.463.953.975)	*(13.499.006.087)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.374.435.027**	**1.089.564.010**
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.374.435.027	1.089.564.010
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.824.000.000**	**1.824.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	1.824.000.000	1.824.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.317.546.031**	**828.570.097**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	711.483.891	103.687.500
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	606.062.140	724.882.597
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.225.982.336.700**	**1.209.437.293.927**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**778.325.187.365**	**771.511.494.431**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**778.325.187.365**	**771.511.494.431**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	332.291.167.178	401.398.265.316
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.589.710.171	8.432.179.090
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.905.758.098	11.365.993.320
4.	Phải trả người lao động	314		26.492.841.999	26.007.699.988
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.861.768.151	2.951.127.605
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.562.595.160	2.750.994.650
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	395.404.167.115	311.809.715.461
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	3.217.179.493	6.795.519.001
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**447.657.149.335**	**437.925.799.496**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**447.657.149.335**	**437.925.799.496**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	189.802.000.000	189.802.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		189.802.000.000	189.802.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	120.523.149.443	120.523.149.443
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	18.980.200.000	18.980.200.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	118.351.799.892	108.620.450.053
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ năm trước	421a		63.795.990.053	108.620.450.053
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.555.809.839	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.225.982.336.700**	**1.209.437.293.927**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo
TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đvt: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	949.330.350.069	1.016.046.983.868	3.595.191.761.235	4.130.532.452.302
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	800.927.007	2.305.136.884	1.797.173.810	7.154.086.577
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	VI.1b	948.529.423.062	1.013.741.846.984	3.593.394.587.425	4.123.378.365.725
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	876.112.205.733	859.117.225.161	3.240.464.495.826	3.694.420.727.772
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.417.217.329	154.624.621.823	352.930.091.599	428.957.637.953
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.227.272.382	5.786.227.075	14.974.314.171	18.073.705.815
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.093.837.009	2.042.809.469	11.181.525.261	8.645.630.793
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.054.751.747	1.391.724.224	9.035.791.095	7.692.796.387
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	46.636.114.798	92.651.997.921	226.236.308.135	320.017.791.538
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.777.321.466	12.951.160.436	44.898.353.377	42.306.237.257
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.137.216.438	52.764.881.072	85.588.218.997	76.061.684.180
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	876.029.262	1.480.203.222	1.698.116.942	3.754.862.161
12.	Chi phí khác	32		-	59.173.491	-	112.160.426
13.	Lợi nhuận khác	40	VI.8	876.029.262	1.421.029.731	1.698.116.942	3.642.701.735
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.013.245.700	54.185.910.803	87.286.335.939	79.704.385.915
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.513.154.325	11.336.782.723	17.427.545.643	16.326.885.095
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		59.410.228	59.410.228	118.820.457	118.820.457
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.440.681.147	42.789.717.852	69.739.969.839	63.258.680.363
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	692	2.027	3.388	3.105
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	692	2.027	3.388	3.105

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***87.286.335.939***	***79.704.385.915***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.7,8	32.956.799.569	33.152.878.270
- Các khoản dự phòng	03	V.5	960.822.697	3.596.313.960
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT	04		8.352.035	(217.004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.877.997.048)	(631.896.702)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.035.791.095	7.692.796.387
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***124.370.104.287***	***123.514.260.826***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.077.575.811)	29.491.432.151
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.555.323.246	(151.635.183.763)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(67.641.249.505)	(60.341.139.962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.276.280.771)	(258.517.721)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.948.576.358)	(7.949.708.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(24.251.174.041)	(11.711.734.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		639.050.000	534.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.14,16	(3.609.029.508)	(4.807.101.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12.760.591.539***	***(83.162.993.183)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.312.548.124)	(12.194.911.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	296.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V2a	(133.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.457.290.277	384.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(146.855.257.847)***	***(11.514.548.162)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	2.220.039.917.676	2.679.388.245.856
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(2.136.445.466.022)	(2.665.630.246.755)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17d	(58.821.948.450)	(30.362.544.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***24.772.503.204***	***(16.604.544.899)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(109.322.163.104)**	**(111.282.086.244)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**295.184.220.371**	**406.466.089.611**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.352.035)	217.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**185.853.705.232**	**295.184.220.371**

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh	135 Nguyễn Viết Xuân, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh miền Bắc tại Hưng Yên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	Thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
VPĐD tại TP Hà Nội	Ô32, Lô 10, Khu DD Đền Lừ 1, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội
VPĐD tại TP Đà Nẵng	08 Mai Hắc Đế, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
VPĐD Miền Tây	Khu DC 91B, KV 6, P. An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng năm trước

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng nhưng hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị trực thuộc hạch toán dưới hình thức báo sổ và tập hợp chứng từ phát sinh về văn phòng công ty để hạch toán và lưu giữ chứng từ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có thời hạn gốc trên 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không bao gồm các khoản đã đủ điều kiện xác định tương đương tiền).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.
Việc lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê kho
Chi phí thuê kho, mặt bằng đặt bảng quảng cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 7

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ I (Bà Rịa – Vũng Tàu) được khấu hao theo thời gian giao đất.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong

từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.489.224.474	1.342.531.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.364.480.758	81.841.689.121
Các khoản tương đương tiền	122.000.000.000	212.000.000.000
(Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng)		
Cộng	**185.853.705.232**	**295.184.220.371**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá gốc và giá trị ghi sổ đều là 133.000.000.000 VND.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	1.824.000.000	-	3.936.000.000	1.824.000.000	-	3.686.400.000
Cộng	**1.824.000.000**	**-**	**3.936.000.000**	**1.824.000.000**	**-**	**3.686.400.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.101.979.505***	***300.443.385***
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	8.167.500	66.137.500
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	4.847.811.100	-
Công ty TNHH MTV Ki Do	246.000.905	234.305.885
Phải thu các khách hàng khác	***77.793.453.700***	***79.173.862.658***
Công ty cổ phần Kinh đô Bình Dương	7.591.961.300	5.310.080.600
Các khách hàng khác	70.201.492.400	73.863.782.058
Cộng	**82.895.433.205**	**79.474.306.043**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.298.552.779	-	1.919.861.110	-
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	17.558.516	-	-	-
Cộng	**3.316.111.295**	**-**	**1.919.861.110**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.544.380.623		10.289.946.206	
Nguyên liệu, vật liệu	442.903.862.959	(5.903.212.070)	471.272.758.072	(6.414.197.746)
Công cụ, dụng cụ	533.587.816		510.503.990	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.844.470.815	(1.485.624.970)	46.961.461.058	(1.388.832.096)
Thành phẩm	91.414.660.584	(5.175.446.671)	109.993.733.127	(3.800.431.172)
Hàng hóa	12.615.447.192		383.330.782	
Cộng	**621.856.409.989**	**(12.564.283.711)**	**639.411.733.235**	**(11.603.461.014)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.603.461.014)	(8.007.147.054)
Trích lập dự phòng bổ sung	(960.822.697)	(3.596.313.960)
Số cuối kỳ	**(12.564.283.711)**	**(11.603.461.014)**

Giá nguyên vật liệu đầu vào trên thị trường liên tục giảm cộng với tình hình thị trường cạnh tranh về giá bán giữa các nhãn hiệu dầu ăn ngày càng gay gắt dẫn đến giá bán sản phẩm giảm đáng kể.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ	1.669.626.395	587.536.470
Chi phí thuê kho	-	110.534.545
Cộng	**1.669.626.395**	**698.071.015**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	165.470.464.176	293.726.728.903	9.312.082.136	2.146.347.161	470.655.622.376
Tăng trong kỳ do đầu tư XDCB hoàn thành	7.544.234.443	8.978.036.769	45.550.000	-	16.567.821.212
Giảm do thanh lý	(325.114.330)	(112.040.400)	-	-	(437.154.730)
Số cuối năm	**172.689.584.289**	**302.592.725.272**	**9.357.632.136**	**2.146.347.161**	**486.786.288.858**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.204.668.983	72.677.483.682	3.542.777.907	1.925.490.161	98.350.420.733
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	86.264.895.050	210.276.415.104	4.962.581.285	1.961.710.663	303.465.602.102

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Khấu hao trong năm	12.787.961.143	18.077.262.687	1.076.877.767	49.750.084	31.991.851.681
Giảm do thanh lý	(325.114.330)	(112.040.400)	-	-	(437.154.730)
Số cuối kỳ	**98.727.741.863**	**228.241.637.391**	**6.039.459.052**	**2.011.460.747**	**335.020.299.053**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79.205.569.126	83.450.313.799	4.349.500.851	184.636.498	167.190.020.274
Số cuối năm	**73.961.842.426**	**74.351.087.881**	**3.318.173.084**	**134.886.414**	**151.765.989.805**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 33.320.830.451 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.15)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	32.970.882.138	520.000.000	33.490.882.138
Số cuối năm	**32.970.882.138**	**520.000.000**	**33.490.882.138**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.979.006.087	520.000.000	13.499.006.087
Khấu hao trong năm	964.947.888	-	964.947.888
Số cuối năm	**13.943.953.975**	**520.000.000**	**14.463.953.975**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.991.876.051	-	19.991.876.051
Số cuối năm	**19.026.928.163**	**-**	**19.026.928.163**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Công trình cải tạo, sữa chữa tại nhà máy Vinh	1.071.564.010	17.847.596.165	(16.118.097.775)	(555.376.636)	2.245.685.764
Các công trình khác	18.000.000	128.749.263	-	(18.000.000)	128.749.263
Cộng	**1.089.564.010**	**17.976.345.428**	**(16.118.097.775)**	**(573.376.636)**	**2.374.435.027**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	724.882.597	843.703.054
Hoàn nhập trong năm	(118.820.457)	(118.820.457)
Số cuối năm	**606.062.140**	**724.882.597**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần	282.838.056.468	356.358.190.793
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	431.323.200	574.801.345
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	49.021.787.510	44.465.273.178
Cộng	**332.291.167.178**	**401.398.265.316**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	40.002.493.971	(40.002.493.971)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	45.279.238.489	(45.279.238.489)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.414.461.673	(14.414.461.673)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.336.782.723	-	17.427.545.643	(24.251.174.041)	4.513.154.325	-
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	-	(375.836.838)	1.485.944.236	(1.740.492.415)	-	(630.385.017)
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	29.160.597	-	1.552.710.085	(1.189.316.909)	392.553.773	-
Thuế tài nguyên	50.000	-	600.000	(600.000)	50.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	671.738.750	(671.738.750)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	89.484.631	(89.484.631)	-	-
Cộng	**11.365.993.320**	**(375.836.838)**	**120.924.217.478**	**(127.639.000.879)**	**4.905.758.098**	**(630.385.017)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại điểm 6, phần I, Thông tư số 130/2008/TT- BCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Nhà máy dầu Phú Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.286.335.939	79.704.385.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.151.723.500	4.230.722.162
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(606.062.140)*	*(606.062.140)*
Thu nhập chịu thuế	89.831.997.299	83.329.045.937
Thu nhập được miễn thuế	(576.000.000)	(384.000.000)
Thu nhập tính thuế	89.255.997.299	82.945.045.937
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	***19.636.319.406***	***18.247.910.106***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm cho phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng	*(2.208.773.763)*	*(1.921.025.011)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**17.427.545.643**	**16.326.885.095**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	193.017.454	105.802.717
Chi phí bán hàng phải trả	2.668.750.697	2.845.324.888
Cộng	**2.861.768.151**	**2.951.127.605**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.283.839.610	1.020.213.650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.151.800.000	1.637.840.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.578.550	59.907.000
Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	377.000	3.034.000
Các khoản phải trả khác	50.000.000	30.000.000
Cộng	**3.562.595.160**	**2.750.994.650**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	355.404.167.115	355.404.167.115	171.031.179.068	171.031.179.068
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	140.778.536.393	140.778.536.393
Cộng	**395.404.167.115**	**395.404.167.115**	**311.809.715.461**	**311.809.715.461**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0277/KH/14NH ngày 05 tháng 12 năm 2014 và bản sửa đổi số 01/CV-0277/KH/14NH ngày 05 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng tín dụng số 0262/KH/15NH ngày 01 tháng 12 năm 2015 và bản sửa đổi số 01/CV-0262/KH/15NH ngày 01 tháng 12 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 06 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp có điều kiện đảm bảo bổ sung "Dây chuyền thiết bị tách phân đoạn dầu cọ 400 tấn / ngày"

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2120027/HĐHMTD ngày 03 tháng 9 năm 2014 và Hợp đồng 15.2120042/HĐTDHM ngày 17 tháng 9 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Số tiền vay : 220.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 04 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp.

Ngoài ra, Công ty còn đang thế chấp tài sản đảm bảo là Dây chuyền thiết bị chiết dầu chai 1L; 0,4L; 0,25L và 5L, Dây chuyền tinh luyện dầu thực vật 600 tấn/ngày và 150 tấn/ngày tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0001606 ngày 30 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục hợp đồng gia hạn để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	311.809.715.461	298.051.716.360
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	2.220.039.917.676	2.679.388.245.856
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(2.136.445.466.022)	(2.665.630.246.755)
Số cuối kỳ	**395.404.167.115**	**311.809.715.461**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.402.822.722	-	690.000	(2.933.353.000)	1.470.159.722
Quỹ phúc lợi	2.392.696.279	-	-	(645.676.508)	1.747.019.771
Cộng	**6.795.519.001**	**-**	**690.000**	**(3.579.029.508)**	**3.217.179.493**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần	96.799.000.000	96.799.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	93.003.000.000	93.003.000.000
Số cuối kỳ	**189.802.000.000**	**189.802.000.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.980.200	18.980.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.980.200	18.980.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.980.200*	*18.980.200*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.980.200	18.980.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.980.200*	*18.980.200*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT.15 về việc chia cổ tức năm 2014 là 23% mệnh giá cổ phiếu, Công ty đã chi cổ tức với tổng số cổ tức là 43.654.460.000 VND.

Trong kỳ Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 112/NQ-HĐQT.15 ngày 27 tháng 10 năm 2015 số tiền 15.184.160.000 VND.

Trong năm Công ty chưa trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015. Việc phân phối quỹ năm 2015 được thực hiện khi có Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2016.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	627.837.121	627.837.121
Trên 1 năm đến 5 năm	2.511.348.484	2.511.348.484
Trên 5 năm	11.398.933.172	11.256.370.879
Cộng	**14.538.158.782**	**14.395.556.484**

Công ty thuê đất tại trụ sở chính và Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê đất ở Nhà máy dầu Tường An có hiệu lực trong khoảng từ năm 1996 đến năm 2046, hợp đồng thuê đất ở Nhà máy Vinh có hiệu lực từ năm 2002 đến năm 2032 và có khả năng được gia hạn thêm. Giá thuê đất được thanh toán theo thông báo hàng năm.

18b. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công

Công ty đang nhận giữ hộ dầu thực vật các loại của các khách hàng với số lượng là 1.821,54 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.942,93 tấn).

Ngoài ra, Công ty nhận gia công các hàng hóa như sau:

ĐVT: Tấn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dầu cám gạo thô	60,35	60,35
Dầu dừa	35,66	-
Dầu nành	5.474	-
Cộng	**190.796**	**60.35**

18c. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	432.273,14	2.753,04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.282.058.541	3.526.221.280
Doanh thu bán thành phẩm	947.048.291.528	1.012.520.762.588
Cộng	**949.330.350.069**	**1.016.046.983.868**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Công ty Cổ phần dầu thực vật Tân Bình (công ty liên kết của Công ty mẹ)	329.995.000	179.450.000
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	19.590.211.500	19.988.136.000
Công ty TNHH MTV Ki Do	3.030.221.300	3.190.177.600

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Hàng bán bị trả lại	(800.927.007)	(2.305.136.884)
Cộng	**(800.927.007)**	(2.305.136.884)

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.151.142.903	3.888.906.948
Giá vốn của thành phẩm đã bán	874.938.052.617	860.510.295.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.976.989.787)	(5.281.977.110)
Cộng	**876.112.205.733**	**859.117.225.161**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Lãi tiền gửi	5.792.583.316	5.527.875.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	242.689.066	258.134.362
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	217.004
Cộng	**6.227.272.382**	**5.786.227.075**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Chi phí lãi vay	3.054.751.747	1.391.724.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	30.733.227	651.085.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.352.035	-

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Cộng	**3.093.837.009**	**2.042.809.469**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.594.839.704	7.239.219.092
Chi phí vật liệu, bao bì	201.451.258	493.356.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.953.640	144.953.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.752.580.132	19.062.252.281
Các chi phí khác	23.942.290.064	65.712.216.893
Cộng	**46.636.114.798**	**92.651.997.921**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.547.506.014	6.073.824.226
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	343.935.831	321.991.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.881.642	277.413.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.777.414	2.235.303.694
Các chi phí khác	2.917.220.565	4.042.627.364
Cộng	**9.777.321.466**	**12.951.160.436**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Thu tiền thanh lý TSCĐ	-	256.363.637
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	154.529.345	50.758.000
Xử lý chênh lệch thừa nguyên liệu, hàng hóa	656.722.282	757.952.139
Thu nhập khác	64.777.635	415.129.446
Cộng	**876.029.262**	**1.480.203.222**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.440.681.147	42.789.717.852
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.662.881.774)	0
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	(651.527.097)	0
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.126.272.276	42.789.717.852
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.980.200	18.980.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**692**	**2.027**

Lợi nhuận kế toán sau thuế kỳ này giảm 27.349.036.705 VND so với cùng kỳ năm trước (giảm 63,91 %). Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán giảm trong khi giá vốn tăng 7,33% làm cho lãi gộp giảm 53,17%.

9b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ không có sự kiện hay phát sinh nào cho thấy có khả năng phát sinh lãi suy giảm trên cổ phiếu.

9c. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 2.254 VND xuống còn 2.027 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	952.004.979.243	1.120.127.488.026
Chi phí nhân công	22.025.558.425	29.295.130.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.712.341.335	8.247.597.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.239.897.029	32.532.659.223
Chi phí khác	26.859.510.628	69.754.844.257
Cộng	**1.032.842.286.660**	**1.259.957.719.816**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong kỳ, Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (cùng kỳ năm trước cũng không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Trích ly dầu thực vật	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần thương mại dầu thực vật	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty
Công ty TNHH MTV Ki Do	Công ty dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh VI.1b, các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ này/Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Mua nguyên liệu	764.481.237.190	682.366.062.280
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật		
Mua bao bì, chi phí gia công phải trả	1.921.610.040	1.226.824.073
Công ty Cổ phần dầu thực vật Tân Bình		
Bán thành phẩm	329.995.000	179.450.000

Tất cả các giao dịch với Công ty mẹ là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế và có phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Số liệu so sánh

2a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

2b. Ảnh hưởng của việc áp dụng qui định kế toán mới

Việc áp dụng qui định kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phụ lục: Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	189.802.000.000	114.197.281.407	18.980.200.000	86.470.891.744	409.450.373.151
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		63.258.680.363	63.258.680.363
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	6.325.868.036		(10.740.802.054)	(4.414.934.018)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-		(30.368.320.000)	(30.368.320.000)
Số dư cuối kỳ trước	**189.802.000.000**	**120.523.149.443**	**18.980.200.000**	**108.620.450.053**	**437.925.799.496**
Số dư đầu năm nay	189.802.000.000	120.523.149.443	18.980.200.000	108.620.450.053	437.925.799.496
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	69.739.969.839	69.739.969.839
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Chia cổ tức 2014 trong năm nay (23%)	-	-	-	(43.654.460.000)	(43.654.460.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay (8%)	-	-	-	(15.184.160.000)	(15.184.160.000)
Số dư cuối năm nay	**189.802.000.000**	**120.523.149.443**	**18.980.200.000**	**118.351.799.892**	**447.657.149.335**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc